

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 40

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH&ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 35 ngày 18 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") chủ yếu là mua bán, bảo hành, sửa chữa: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Trọng	Thành viên điều hành	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Vũ Đăng Linh	Thành viên điều hành	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên điều hành	
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Thành viên điều hành	hết nhiệm kỳ ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Đặng Minh Lượm	Thành viên điều hành	hết nhiệm kỳ ngày 26 tháng 4 năm 2025
Ông Thomas Lanyi	Thành viên không điều hành	
Ông Robert Willett	Thành viên không điều hành	
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên độc lập	
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên độc lập	
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên độc lập	hết nhiệm kỳ ngày 26 tháng 4 năm 2025

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Trung	Chủ tịch	
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2025
Ông Đào Thế Vinh	Thành viên	hết nhiệm kỳ ngày 13 tháng 5 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đăng Linh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2025
	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2025
Bà Lý Trần Kim Ngân	Kế toán trưởng	
Ông Trần Huy Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đăng Linh	bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Huy Thanh Tùng	miễn nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2025

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trưởng Ban Tổng Giám đốc:



Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		75.933.600.138.863	65.836.422.620.040
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	6.030.067.748.439	4.897.331.540.730
111	1. Tiền		5.730.067.748.439	4.697.331.540.730
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	200.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		34.303.249.939.745	29.324.441.756.320
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	34.303.249.939.745	29.324.441.756.320
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.374.184.436.260	8.825.896.224.771
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	307.952.455.563	241.405.396.887
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	38.235.583.466	115.888.383.111
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	7.929.000.000.000	6.037.714.596.101
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	3.098.996.397.231	2.430.887.848.672
140	IV. Hàng tồn kho	10	23.691.724.133.318	22.244.676.326.705
141	1. Hàng tồn kho		24.132.788.913.496	22.667.774.012.643
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(441.064.780.178)	(423.097.685.938)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		534.373.881.101	544.076.771.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	423.603.576.561	390.391.360.669
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		97.059.486.732	121.055.116.270
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		13.710.817.808	32.630.294.575
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.067.799.108.905	4.601.353.101.564
210	I. Phải thu dài hạn		392.831.179.367	389.707.802.472
216	1. Phải thu dài hạn khác	12	392.831.179.367	389.707.802.472
220	II. Tài sản cố định		2.977.795.755.305	3.586.628.664.045
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	2.917.004.523.997	3.523.161.097.906
222	Nguyên giá		19.477.127.305.514	19.174.626.383.752
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.560.122.781.517)	(15.651.465.285.846)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	60.791.231.308	63.467.566.139
228	Nguyên giá		90.297.772.827	90.297.772.827
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(29.506.541.519)	(26.830.206.688)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		106.485.757.231	24.526.423.340
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	106.485.757.231	24.526.423.340
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.211.059.390.404	242.035.797.830
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	16	361.059.390.404	242.035.797.830
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	850.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		379.627.026.598	358.454.413.877
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	79.314.425.325	68.471.833.530
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	300.312.601.273	289.982.580.347
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		81.001.399.247.768	70.437.775.721.604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		50,985,234,350,916	42.316.198.897.749
310	I. Nợ ngắn hạn		50.985.234.350.916	42.316.198.897.749
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	11.117.854.372.886	9.179.636.054.558
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		91.483.894.773	90.966.314.915
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	660.306.946.755	691.059.561.096
314	4. Phải trả người lao động		254.498.322.631	649.999.685.139
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.373.197.556.419	3.357.568.974.136
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	33.327.027.697	51.807.612.125
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	2.838.467.612.671	924.674.307.090
320	8. Vay ngắn hạn	22	31.537.973.205.989	27.300.246.721.779
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		78.125.411.095	70.239.666.911
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.016.164.896.852	28.121.576.823.855
410	I. Vốn chủ sở hữu		30.016.164.896.852	28.121.576.823.855
411	1. Vốn cổ phần	23.1	14.796.931.770.000	14.622.441.770.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		14.796.931.770.000	14.622.441.770.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	558.110.430.986	558.110.430.986
415	3. Cổ phiếu quỹ	23.1	(10.841.290.000)	(7.599.680.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	-	2.458.384.629
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	14.297.771.841.487	12.582.145.266.842
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		11.103.688.503.842	8.860.276.825.181
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.194.083.337.645	3.721.868.441.661
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23.1	374.192.144.379	364.020.651.398
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		81.001.399.247.768	70.437.775.721.604

Võ Thị Phương Thảo
Người lập

Lý Trần Kim Ngân
Kế toán trưởng

Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2025

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán		Cho kỳ kế toán	
			sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Số lũy kế Năm nay	Số lũy kế Năm nay
			Số quý này Năm nay	Số quý này Năm nay	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	37.844.160.678.840	74.177.074.158.082	34.384.590.572.937	66.069.608.375.906
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(224.192.018.870)	(422.147.079.903)	(250.519.038.985)	(449.044.992.387)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	37.619.968.659.970	73.754.927.078.179	34.134.071.533.952	65.620.563.383.519
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(30.051.267.999.814)	(58.985.815.802.818)	(26.826.357.532.252)	(51.600.233.270.920)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.568.700.660.156	14.769.111.275.361	7.307.714.001.700	14.020.330.112.599
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	768.832.246.965	1.462.125.914.896	580.108.784.951	1.165.418.234.327
22	7. Chi phí tài chính	25	(402.454.468.644)	(741.477.631.349)	(293.717.254.558)	(668.953.020.083)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(375.178.482.038)	(697.971.332.538)	(243.089.634.104)	(510.069.580.999)
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh	16	11.121.630.774	14.251.405.074	(26.681.279.547)	(47.166.852.025)
25	9. Chi phí bán hàng	26, 28	(4.703.283.205.201)	(9.106.289.548.951)	(5.056.436.083.812)	(9.877.779.339.319)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26, 28	(1.201.666.094.080)	(2.416.265.880.696)	(813.335.766.167)	(1.681.792.004.268)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.041.250.769.970	3.981.455.534.335	1.697.652.402.567	2.910.057.131.231
31	12. Thu nhập khác		1.186.376.818	13.273.926.388	(13.729.722.842)	10.896.948.317
32	13. Chi phí khác	27	(14.232.391.412)	(31.863.318.127)	(167.879.586.433)	(198.707.721.075)
40	14. Lỗ khác		(13.046.014.594)	(18.589.391.739)	(181.609.309.275)	(187.810.772.758)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.028.204.755.376	3.962.866.142.596	1.516.043.093.292	2.722.246.358.473

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	
			Số quý này Năm nay VND		Số quý này Năm nay VND	
			Số lũy kế Năm nay VND		Số lũy kế Năm nay VND	
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(370.110.858.352)	(767.833.273.935)	(340.747.935.233)	(652.010.179.411)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	(564.776.114)	10.330.020.925	(2.911.129.611)	5.121.421.828
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.657.529.120.910	3.205.362.889.586	1.172.384.028.448	2.075.357.600.890
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		1.648.146.246.704	3.194.083.337.645	1.172.276.912.467	2.074.714.080.022
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.382.874.206	11.279.551.941	107.115.981	643.520.868
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.117	2.175		1.419
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	1.117	2.175		1.419

Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

Võ Thị Phương Thảo
Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2025

Lý Trần Kim Ngân
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		3.962.866.142.596	2.722.246.358.473
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	13, 14	998.218.854.145	1.397.716.625.133
03	Trích lập dự phòng		25.852.838.424	73.603.003.091
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		30.292.014.538	146.624.758.616
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.464.356.257.914)	(818.810.683.269)
06	Chi phí lãi vay	25	697.971.332.538	510.069.580.999
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.250.844.924.327	4.031.449.643.043
09	Tăng các khoản phải thu		(251.655.781.196)	(212.593.773.493)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.464.285.115.651)	709.677.383.848
11	Tăng các khoản phải trả		2.883.106.116.751	3.714.233.017.231
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(44.054.807.687)	100.750.911.946
14	Tiền lãi vay đã trả		(621.417.889.032)	(513.936.461.423)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(769.545.412.723)	(362.173.377.628)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.982.992.034.789	7.467.407.343.524
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(574.602.965.495)	(47.980.625.710)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.510.773.783	33.596.658.291
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(26.284.835.871.126)	(25.743.622.507.645)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		18.564.742.283.802	17.805.847.924.012
27	Tiền thu lãi từ tiền gửi, cho vay		986.674.074.601	1.354.419.113.763
28	Tiền chi cho lợi ích cổ đông không kiểm soát		(1.108.058.960)	(581.730.951)
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.306.619.763.395)	(6.598.321.168.240)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0306731335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 1 năm 2009, và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 35 ngày 18 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã chứng khoán "MWG" theo Quyết định niêm yết số 253/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 7 tháng 7 năm 2014.

Hoạt động chủ yếu trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là mua bán, bảo hành, sửa chữa thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện điện thoại với thương hiệu Thế Giới Di Động, các mặt hàng điện máy với thương hiệu Điện Máy Xanh và các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống và các hàng hóa khác với thương hiệu Bách Hóa Xanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 222, Đường Yersin, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tòa nhà MWG, Lô T2-1.2, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 61.779 (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 63.132).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Nhóm Công ty có 11 công ty con và 1 công ty liên doanh đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty:

Tên công ty con	Trụ sở	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
				Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(1) Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,95	99,95
(2) Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Quản lý đầu tư	94,99	94,99
(3) Công ty Cổ phần Thế Giới Số Trần Anh (*)	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	99,33	99,33
(4) Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Công nghệ thông tin	Đang hoạt động	100,00	100,00
(5) Công ty Cổ phần 4K Farm (*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Trồng và chế biến nông sản	Ngưng hoạt động	99,99	99,99
(6) Công ty Cổ phần Logistics Toàn Tín (*)	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Kho vận	Ngưng hoạt động	-	-
(7) Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt – Sửa chữa – Bảo hành Tận Tâm	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sửa chữa máy móc, thiết bị	Đang hoạt động	99,99	99,99
<i>Công ty con gián tiếp</i>					
(8) Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại thực phẩm	Đang hoạt động	99,96	99,95
(9) Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ dược phẩm	Đang hoạt động	99,99	99,99
(10) MWG (Cambodia) Co., Ltd (*)	Phnôm Pênh, Campuchia	Thương mại sản phẩm điện tử	Ngưng hoạt động	99,95	99,95
<i>Công ty liên doanh</i>					
(11) PT Era Blu Elektronik	Indonesia	Thương mại sản phẩm điện tử	Đang hoạt động	45,00	45,00

(*) Những công ty con này đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, với giá trị được xác định như sau:

Điện thoại di động và máy tính xách tay	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Thiết bị kỹ thuật số điện tử	- giá vốn thực tế theo phương pháp thực tế đích danh
Phụ kiện	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thiết bị gia dụng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, nước uống và hàng tiêu dùng	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Hóa mỹ phẩm	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Khác	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Thương hiệu	10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí tiền thuê trả trước;
- ▶ Chi phí thiết kế cửa hàng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng; và
- ▶ Khác.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	389.292.180.964	364.073.735.736
Tiền gửi ngân hàng	5.271.458.490.657	4.249.778.041.543
Tiền đang chuyển	69.317.076.818	83.479.763.451
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (i)	300.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	6.030.067.748.439	4.897.331.540.730

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND ở tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	22.192.677.945.274	19.072.901.560.936
Đầu tư khác (ii)	12.110.571.994.471	10.251.540.195.384
TỔNG CỘNG	34.303.249.939.745	29.324.441.756.320

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

(ii) Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản trái phiếu và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư trái phiếu bằng VND có kỳ hạn trên 1 năm và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	142.214.405.486	82.179.250.662
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	74.255.819.827	59.659.077.990
Khác	91.482.230.250	99.567.068.235
TỔNG CỘNG	307.952.455.563	241.405.396.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty TNHH Thiết bị SIS	14.998.287.088	315.082.436
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Kim Xu	3.908.109.566	11.370.423.630
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam	-	45.128.651.755
Khác	19.329.186.812	59.074.225.290
TỔNG CỘNG	38.235.583.466	115.888.383.111

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay ngắn hạn với các công ty đối tác, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu từ các nhà cung cấp	1.972.941.923.273	1.678.124.625.158
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	622.654.670.252	177.001.918.901
- Công ty TNHH Điện tử Samsung HCMC CE Complex	133.950.705.750	95.772.412.644
- Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	125.984.649.286	123.491.899.918
- Khác	1.090.351.897.985	1.281.858.393.695
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay và trái phiếu	1.069.775.646.007	701.761.964.393
Chiết khấu thương mại từ nhà cung cấp	18.077.673.518	9.886.337.371
Tạm ứng cho vật liệu ổng đồng	7.628.694.043	4.851.179.977
Phải thu từ nhân viên	4.658.215.904	6.685.794.187
Tạm ứng nhân viên	4.552.096.461	5.420.918.005
Khác	21.362.148.025	24.157.029.581
TỔNG CỘNG	3.098.996.397.231	2.430.887.848.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Điện thoại di động	6.832.157.612.056	6.308.558.850.359
Thiết bị điện tử	6.256.924.566.316	5.672.524.777.932
Thiết bị gia dụng	2.888.480.815.518	3.057.900.016.918
Thực phẩm khô, thực phẩm tươi sống, các loại nước uống và hàng tiêu dùng	2.861.340.502.571	2.677.406.135.781
Máy tính xách tay	1.913.827.874.980	1.394.857.344.900
Hóa mỹ phẩm	1.462.257.920.144	1.568.948.685.864
Phụ kiện	993.821.851.123	1.135.937.046.238
Máy tính bảng	294.617.855.434	246.873.698.461
Vật tư lắp đặt	190.203.584.081	131.809.543.729
Đồng hồ, mắt kính	165.724.158.306	183.440.081.019
Hàng hóa khác	273.432.172.967	289.517.831.442
TỔNG CỘNG	24.132.788.913.496	22.667.774.012.643
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(441.064.780.178)	(423.097.685.938)
GIÁ TRỊ THUẦN	23.691.724.133.318	22.244.676.326.705

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngày 1 tháng 1	(423.097.685.938)	(204.448.896.920)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(441.064.780.178)	(278.520.380.484)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	423.097.685.938	204.448.896.920
Ngày 30 tháng 6	(441.064.780.178)	(278.520.380.484)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	423.603.576.561	390.391.360.669
Chi phí thuê cửa hàng	355.021.591.480	356.914.777.212
Công cụ, dụng cụ	39.693.071.268	17.836.888.633
Chi phí thiết kế cửa hàng	982.221.168	1.845.561.507
Khác	27.906.692.645	13.794.133.317
Dài hạn	79.314.425.325	68.471.833.530
Công cụ, dụng cụ	30.873.360.721	19.808.945.243
Chi phí sửa chữa	26.056.549.484	1.725.090.001
Chi phí thiết kế cửa hàng	7.110.670.122	12.510.473.848
Chi phí thu xếp khoản vay	3.566.831.587	14.267.326.363
Chi phí thuê cửa hàng	2.014.786.696	7.677.687.318
Khác	9.692.226.715	12.482.310.757
TỔNG CỘNG	502.918.001.886	458.863.194.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác thể hiện tiền ký quỹ dài hạn của văn phòng, cửa hàng và trung tâm phân phối.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

				VND	
				Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				2.695.795.718.517	19.174.626.383.752
Mua trong kỳ				195.535.176.055	370.891.347.458
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành				19.430.628.603	31.090.247.807
Thanh lý				(40.052.275.837)	(98.513.488.317)
Phân loại lại				-	(967.185.186)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025				2.870.709.247.338	19.477.127.305.514
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết				1.709.003.374.725	9.649.541.144.596
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				(2.310.935.776.414)	(15.651.465.285.846)
Khấu hao trong kỳ				(108.915.820.375)	(995.542.519.314)
Thanh lý				38.996.613.044	86.647.623.659
Phân loại lại				-	237.399.984
Ngày 30 tháng 6 năm 2025				(2.380.854.983.745)	(16.560.122.781.517)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				384.859.942.103	3.523.161.097.906
Ngày 30 tháng 6 năm 2025				489.854.263.593	2.917.004.523.997

15/11/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Thương hiệu</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025	25.998.878.500	10.772.197.700	53.526.696.627	90.297.772.827
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(10.772.197.700)	(16.058.008.988)	(26.830.206.688)
Hao mòn trong kỳ	-	-	(2.676.334.831)	(2.676.334.831)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	(10.772.197.700)	(18.734.343.819)	(29.506.541.519)
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	25.998.878.500	-	37.468.687.639	63.467.566.139
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	25.998.878.500	-	34.792.352.808	60.791.231.308

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Chi phí xây dựng cửa hàng	106.485.757.231	24.526.423.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

	Loại hình kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
		VND	VND
PT Era Blu Elektronik ("Era Blu")	Thương mại sản phẩm điện tử	361.059.390.404	242.035.797.830

PT Era Blu Elektronik là một công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202200996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 4 tháng 3 năm 2022. Hoạt động chính của PT Era Blu Elektronik là kinh doanh bán lẻ thiết bị di động, thiết bị điện máy, đồ dùng gia đình và các thiết bị, máy móc khác tại Indonesia. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn nắm giữ 45% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tương ứng trong Era Blu.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này trong kỳ hiện tại như sau:

	VND Era Blu
Giá trị đầu tư:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	286.632.252.729
Tăng vốn góp	104.772.187.500
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	391.404.440.229
Phản lũy kế lỗ sau ngày đầu tư vào liên doanh:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(44.596.454.899)
Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh trong kỳ	14.251.405.074
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	(30.345.049.825)
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	242.035.797.830
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	361.059.390.404

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	435.176.525.169	767.833.273.935	(769.545.412.723)	433.464.386.381
Thuế giá trị gia tăng	243.450.873.735	10.214.351.486.751	(10.252.627.817.125)	205.174.543.361
Thuế thu nhập cá nhân	11.770.642.727	294.387.382.969	(285.297.158.853)	20.860.866.843
Khác	661.519.465	20.824.407.516	(20.678.776.811)	807.150.170
TỔNG CỘNG	691.059.561.096	11.297.396.551.171	(11.328.149.165.512)	660.306.946.755

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty TNHH Apple Việt Nam	933.431.066.770	933.431.066.770	288.433.656.226	288.433.656.226	
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Khoa học Vinh Khang	758.969.631.297	758.969.631.297	306.913.793.239	306.913.793.239	
Công ty Cổ phần Thế Giới Số	589.460.163.575	589.460.163.575	494.430.598.816	494.430.598.816	
Chi nhánh Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	537.648.949.548	537.648.949.548	328.278.198.699	328.278.198.699	
Công ty Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	495.208.511.909	495.208.511.909	131.287.827.660	131.287.827.660	
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	473.599.851.943	473.599.851.943	330.376.839.713	330.376.839.713	
Công ty TNHH Sản phẩm Tiêu dùng Toshiba Việt Nam	407.611.942.400	407.611.942.400	319.793.975.590	319.793.975.590	
Công ty TNHH Điện Máy AQUA Việt Nam Khác	377.517.274.521	377.517.274.521	368.233.274.979	368.233.274.979	
	6.544.406.980.923	6.544.406.980.923	6.611.887.889.636	6.611.887.889.636	
TỔNG CỘNG	11.117.854.372.886	11.117.854.372.886	9.179.636.054.558	9.179.636.054.558	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Lương thưởng nhân viên	2.462.648.064.421	2.173.298.807.699
Chi phí tiếp thị quảng cáo	438.105.416.332	226.847.874.329
Các khoản phải trả nhân viên	369.245.682.556	284.490.571.133
Chi phí đảm bảo tỷ giá	312.963.976.496	251.015.319.915
Chi phí sửa chữa bảo hành	174.944.923.663	20.313.706.363
Chi phí tiện ích	173.505.051.973	104.252.519.589
Chi phí hỗ trợ lãi suất	172.645.066.666	118.426.634.122
Lãi vay phải trả	150.490.123.558	73.936.680.052
Chi phí vận chuyển	71.655.294.028	43.072.169.910
Khác	46.993.956.726	61.914.691.024
TỔNG CỘNG	<u>4.373.197.556.419</u>	<u>3.357.568.974.136</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản thu trước tiền lãi tiền gửi ngân hàng và khoản tiền thu cho trước dịch vụ cung cấp nhiều kỳ:

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dịch vụ cung cấp nhiều kỳ	21.219.648.352	21.723.198.012
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.107.379.345	30.084.414.113
TỔNG CỘNG	<u>33.327.027.697</u>	<u>51.807.612.125</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 23.1)	1.478.456.763.000	-
Phiếu mua hàng	627.187.338.645	194.760.193.063
Thu hộ cước phí	469.182.992.668	479.922.634.524
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	123.701.753.202	121.051.754.821
Nhận ký quỹ	70.122.554.549	65.985.330.831
Khác	69.816.210.607	62.954.393.851
TỔNG CỘNG	<u>2.838.467.612.671</u>	<u>924.674.307.090</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY NGÂN HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22.1)	20.854.482.476.931	41.392.916.037.702	(37.931.198.281.255)	-	24.316.200.233.378
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	5.948.525.000.000	-	-	(47.275.000.000)	5.901.250.000.000
UPAS Letter Credit	497.239.244.848	823.283.727.763	-	-	1.320.522.972.611
TỔNG CỘNG	27.300.246.721.779	42.216.199.765.465	(37.931.198.281.255)	(47.275.000.000)	31.537.973.205.989
Trong đó:					
Số có khả năng trả nợ	27.300.246.721.779				31.537.973.205.989

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Khoản vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày đáo hạn
	VND	

Các khoản vay tín chấp ngân hàng 24.116.941.266.496 Từ ngày 1 tháng 7 năm 2025 đến ngày 19 tháng 12 năm 2025

22.2 Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp với lãi suất thả nổi này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn
	VND	Nguyên tệ USD	
Khoản vay tín chấp ngân hàng	5.901.250.000.000	250.000.000	Ngày 16 tháng 9 năm 2025

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tính hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	14.633.767.160.000	558.110.430.986	(9.783.280.000)	3.739.030.306	8.160.323.595.574	13.401.030.472	23.359.557.967.338
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.074.714.080.022	643.520.868	2.075.357.600.890
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(4.830.000.000)	-	-	-	(4.830.000.000)
Hủy cổ phiếu quỹ	(11.325.390.000)	-	11.325.390.000	-	-	-	-
Chia cổ tức tiền	-	-	-	-	(730.957.694.000)	(581.730.951)	(731.539.424.951)
Góp vốn	-	-	-	-	-	1.778.505.252.669	1.778.505.252.669
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	1.437.438.195.835	(1.437.438.195.835)	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(291.390.930)	-	-	(291.390.930)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	14.622.441.770.000	558.110.430.986	(3.287.890.000)	3.447.639.376	10.941.518.177.431	354.529.877.223	26.476.760.005.016

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 *Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	14.622.441.770.000	558.110.430.986	(7.599.680.000)	2.458.384.629	12.582.145.266.842	364.020.651.398	28.121.576.823.855
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.194.083.337.645	11.279.551.941	3.205.362.889.586
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP (i)	174.490.000.000	-	-	-	-	-	174.490.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.241.610.000)	-	-	-	(3.241.610.000)
Chia cổ tức tiền (ii)	-	-	-	-	(1.478.456.763.000)	(1.108.058.960)	(1.479.564.821.960)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(2.458.384.629)	-	-	(2.458.384.629)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	14.796.931.770.000	558.110.430.986	(10.841.290.000)	-	14.297.771.841.487	374.192.144.379	30.016.164.896.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2025 ngày 26 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết số 06/NQ/HĐQT/2025 ngày 19 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty và các công ty con với số lượng 17.449.000 cổ phiếu tương đương với việc tăng vốn với số tiền 174.490.000.000 VND.
- (ii) Theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2025 ngày 26 tháng 4 năm 2025 và theo Nghị quyết số 09/NQ/HĐQT-2025 ngày 25 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 10% trên mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông.

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	14.622.441.770.000	14.633.767.160.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP	174.490.000.000	-
Hủy cổ phiếu quỹ	-	(11.325.390.000)
Số cuối kỳ	14.796.931.770.000	14.622.441.770.000
Cổ tức công bố và chi trả trong kỳ		
Cổ tức tiền đã công bố	1.478.456.763.000	730.957.694.000

23.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành	1.479.693.177	1.462.244.177
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.479.693.177	1.462.244.177
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.084.129)	(759.968)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.478.609.048	1.461.484.209

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	74.177.074.158.082	66.069.608.375.906
Các khoản giảm trừ doanh thu	(422.147.079.903)	(449.044.992.387)
Doanh thu thuần	73.754.927.078.179	65.620.563.383.519

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lãi tiền gửi	1.233.522.824.321	957.951.917.066
Lãi trái phiếu	121.164.931.894	85.675.306.761
Chiết khấu thanh toán	104.183.681.417	120.866.675.168
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.406.192.820	608.589.722
Khác	1.848.284.444	315.745.610
TỔNG CỘNG	1.462.125.914.896	1.165.418.234.327

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lãi vay	697.971.332.538	510.069.580.999
Lỗ chênh lệch tỷ giá	30.412.923.532	146.625.241.384
Chi phí thu xếp khoản vay	10.700.494.776	11.056.144.776
Chi phí khác	2.392.880.503	1.202.052.924
TỔNG CỘNG	741.477.631.349	668.953.020.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí bán hàng	9.106.289.548.951	9.877.779.339.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.478.865.016.365	4.906.002.680.523
Chi phí nhân viên	3.209.681.245.971	3.260.177.403.362
Chi phí khấu hao và hao mòn	957.404.105.729	1.347.295.897.963
Khác	460.339.180.886	364.303.357.471
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.416.265.880.696	1.681.792.004.268
Chi phí nhân viên	2.323.900.652.304	1.509.334.561.659
Chi phí khấu hao và hao mòn	52.538.933.946	75.281.627.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.273.581.742	41.228.531.518
Khác	10.552.712.704	55.947.283.492
TỔNG CỘNG	11.522.555.429.647	11.559.571.343.587

27. CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thanh lý tài sản cố định	8.460.394.945	177.649.688.533
Khác	23.402.923.182	21.058.032.542
TỔNG CỘNG	31.863.318.127	198.707.721.075

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	58.985.815.802.818	51.600.233.270.920
Chi phí nhân viên	5.533.581.898.275	4.760.301.161.161
Chi phí khấu hao và hao mòn		
(Thuyết minh số 13, 14)	998.218.854.145	1.397.716.625.133
Chi phí khác	4.990.754.677.227	5.401.553.557.293
TỔNG CỘNG	70.508.371.232.465	63.159.804.614.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế ; ngoại trừ
- ▶ Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT TGDD"), công ty con của Công ty là 10% thu nhập chịu thuế trong mười lăm (15) năm áp dụng đối với thu nhập của dự án đầu tư mới tại Khu Công nghệ cao và áp dụng mức thuế suất phổ thông cho những năm tiếp theo. CNTT TGDD được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031). Đối với hoạt động khác, thuế suất TNDN bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí thuế TNDN	767.830.344.360	657.161.805.549
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những kỳ trước	2.929.575	(5.151.626.138)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	767.833.273.935	652.010.179.411
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(10.330.020.925)	(5.121.421.828)
TỔNG CỘNG	757.503.253.010	646.888.757.583

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.962.866.142.596	2.722.246.358.473
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	792.573.228.519	544.449.271.695
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi từ các công ty con	119.435.088.726	92.608.643.813
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.783.473.826	4.145.888.133
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những kỳ trước	2.929.575	(5.151.626.138)
Lỗi từ công ty liên doanh	(2.850.281.015)	9.433.370.405
Thuế TNDN được miễn giảm	(5.552.590.510)	(1.713.159.367)
Lỗi thuế chuyển sang từ kỳ trước	(39.623.604.593)	-
Hoàn nhập dự phòng tại công ty con	(110.545.637.422)	(2.302.744.000)
Phân bổ lợi thế thương mại	-	6.139.187.212
Khác	(719.354.096)	(720.074.170)
Chi phí thuế TNDN ước tính	757.503.253.010	646.888.757.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lương và thưởng	167.320.960.748	156.837.132.369	10.483.828.379	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	88.212.956.036	84.619.537.188	3.593.418.848	14.814.296.713
Lợi nhuận chưa thực hiện	21.828.010.978	28.323.082.014	(6.495.071.037)	(11.763.964.585)
Dự phòng chi phí bảo hành	15.625.082.219	14.047.933.383	1.577.148.836	(93.696.095)
Chi phí khấu hao	7.348.403.713	6.175.722.101	1.172.681.612	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(22.812.421)	(20.826.708)	(1.985.713)	73.697.283
Các khoản chi phí phải trả	-	-	-	2.091.088.512
	300.312.601.273	289.982.580.347		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			10.330.020.925	5.121.421.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm tính từ năm phát sinh khoản lỗ đó (31 tháng 12 năm 2024: 8.601.704.015.924 VND). Chi tiết các khoản lỗ tính thuế ước tính còn lại để chuyển lỗ như sau:

					VND	
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2025	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh						
2020	2025 (i)	1.733.535.288.693	-	-	1.733.535.288.693	
2021	2026 (i)	966.454.761.213	-	-	966.454.761.213	
2022	2027 (ii)	2.961.477.019.035	-	-	2.961.477.019.035	
2023	2028 (ii)	1.256.523.746.666	-	-	1.256.523.746.666	
		<u>6.917.990.815.607</u>	-	-	<u>6.917.990.815.607</u>	
MWG (Cambodia) Co., Ltd.						
2020	2025 (ii)	65.469.770.143	-	(65.469.770.143)	-	
2021	2026 (ii)	187.340.353.909	-	(187.340.353.909)	-	
2022	2027 (ii)	330.623.145.856	-	(330.623.145.856)	-	
2023	2028 (ii)	97.963.375.603	-	(97.963.375.603)	-	
2024	2029 (ii)	20.785.604.982	-	(20.785.604.982)	-	
		<u>702.182.250.493</u>	-	<u>(702.182.250.493)</u>	-	
Công ty Cổ phần Dược Phẩm An Khang						
2020	2025 (ii)	6.437.846.862	-	-	6.437.846.862	
2022	2027 (ii)	306.214.502.293	-	-	306.214.502.293	
2023	2028 (ii)	342.942.200.944	-	-	342.942.200.944	
2024	2029 (ii)	347.656.048.632	-	-	347.656.048.632	
2025	2030 (ii)	57.288.847.446	-	-	57.288.847.446	
		<u>1.060.539.446.177</u>	-	-	<u>1.060.539.446.177</u>	
TỔNG CỘNG		<u>8.680.712.512.277</u>	-	<u>(702.182.250.493)</u>	<u>7.978.530.261.784</u>	

- (i) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.
(ii) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	3.194.083.337.645	2.074.714.080.022
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	1.468.453.217	1.462.210.093
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.175	1.419

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
PT Era Blu Elektronik	Công ty liên doanh
Ông Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Đăng Linh	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Trọng	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên HĐQT
Ông Thomas Lanyi	Thành viên HĐQT
Ông Robert Willett	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Trung	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Robert Willett	Thành viên HĐQT	Chi phí tư vấn	1.210.522.500	1.523.449.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Tổng Giám đốc (*):

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vũ Đăng Linh	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc từ ngày 3 tháng 4 năm 2025	449.739.000	-
Đặng Minh Lượm	Thành viên HĐQT	-	785.608.333
Nguyễn Đức Tài	Chủ tịch HĐQT	-	-
Phạm Văn Trọng	Thành viên HĐQT	-	-
Đoàn Văn Hiếu Em	Thành viên HĐQT	-	-
Nguyễn Tiến Trung	Thành viên HĐQT	-	-
Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên HĐQT	-	-
TỔNG CỘNG		449.739.000	785.608.333

(*) Thu nhập từ tiền lương được trả từ Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động (Công ty con).

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và các trung tâm phân phối theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đến 1 năm	3.708.581.666.298	3.357.739.239.234
Từ 1 đến 5 năm	10.636.625.134.840	9.669.548.515.548
Trên 5 năm	3.895.195.111.319	3.426.517.452.219
TỔNG CỘNG	18.240.401.912.457	16.453.805.207.001

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau:

- Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử;
- Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh;
- Hoạt động khác

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Kỳ này	Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử			Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
	Doanh thu	Từ bán hàng ra bên ngoài	Giữa các bộ phận				
Tổng cộng doanh thu	50.091.282.489.603	22.581.881.434.520	1.081.763.154.056	1.535.683.129.719	(1.678.624.042.762)		73.754.927.078.179
Lợi nhuận gộp của bộ phận	140.512.131.384	2.428.781.659	2.617.446.283.775				14.769.111.275.361
Chi phí không phân bổ							(11.522.555.429.647)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính							3.246.555.845.714
Doanh thu hoạt động tài chính							1.462.125.914.896
Chi phí tài chính							(741.477.631.349)
Lỗ từ công ty liên doanh							14.251.405.074
Lỗ khác							(18.589.391.739)
Lợi nhuận kế toán trước thuế							3.962.866.142.596
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(767.833.273.935)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại							10.330.020.925
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ							3.205.362.889.586
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Tài sản và nợ phải trả							81.034.619.044.242
Tài sản của bộ phận							(33.219.796.474)
Tài sản không phân bổ							81.001.399.247.768
Tổng tài sản							50.985.234.350.916
Nợ phải trả của bộ phận							50.985.234.350.916
Tổng nợ phải trả							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Kỳ trước	Điện thoại di động, máy tính và thiết bị điện tử	Thực phẩm và hàng tiêu dùng nhanh	Khác	Loại trừ	VND Tổng cộng
Doanh thu					
Từ bán hàng ra bên ngoài	44.866.697.487.122	19.421.077.705.227	1.332.788.191.170	-	65.620.563.383.519
Giữa các bộ phận	146.792.324.170	2.368.194.444	1.736.823.927.230	(1.885.984.445.844)	-
Tổng cộng doanh thu	45.013.489.811.292	19.423.445.899.671	3.069.612.118.400	(1.885.984.445.844)	65.620.563.383.519
Lợi nhuận gộp của bộ phận	8.824.134.537.137	4.867.606.770.081	328.588.805.381	-	14.020.330.112.599
Chi phí không phân bổ					(11.559.571.343.587)
Lợi nhuận trước thuế, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí lãi chính					2.460.758.769.012
Doanh thu hoạt động tài chính					1.165.418.234.327
Chi phí tài chính					(668.953.020.083)
Phân lỗ trong công ty liên doanh					(47.166.852.025)
Lỗ khác					(187.810.772.758)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					2.722.246.358.473
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(652.010.179.411)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					5.121.421.828
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm					2.075.357.600.890
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản và nợ phải trả					
Tài sản của bộ phận	47.900.323.904.448	11.432.641.286.535	10.988.992.202.980	-	70.321.957.393.963
Tài sản không phân bổ					115.818.327.641
Tổng tài sản					70.437.775.721.604
Nợ phải trả của bộ phận	29.478.138.627.853	5.325.474.332.011	7.512.585.937.885	-	42.316.198.897.749
Tổng nợ phải trả					42.316.198.897.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	13.930,70	51.705,15

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Võ Thị Phương Thảo
Người lập



Lý Trần Kim Ngân
Kế toán trưởng



Vũ Đăng Linh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2025

